

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – Đại Phẩm: 3. Chương Nhập Hạ

3. Vassūpanāyikakkhandhako

3. Phẩm Nhập Hạ

Vassūpanāyikaanujānanakathādivaṇṇanā

Tường giải về câu chuyện cho phép nhập hạ

184. Vassūpanāyikakkhandhake **aparasmim divaseti dutiye pāṭipadadivase.**

184. Trong Phẩm Nhập Hạ, cụm từ **vào ngày hôm sau** có nghĩa là vào ngày đầu tiên của kỳ nhập hạ thứ hai.

185. **Aññattha aruṇaṃ utthāpanena vāti sāpekkhassa akaraṇīyena gantvā aññattha aruṇaṃ utthāpanena vā. Parihānīti guṇaparihāni.**

185. **Hoặc do để cho bình minh ló dạng ở nơi khác** có nghĩa là đối với vị còn quyền luyến, đã đi đến nơi khác vì việc không phải là phạm sự và để cho bình minh ló dạng ở nơi ấy. **Sự tổn thất** có nghĩa là sự tổn thất về phẩm hạnh.

187. Pāḷiyaṃ **sattāhaṃ sannivatto kātabboti sakalaṃ sattāhaṃ bahi eva avītināmetvā sattāhapariyosānabhūtaṃ aruṇuttānakālaṃ puna vihāreva sambandhavasena sattāhaṃ vihāre sannivattaṃ kātabbaṃ. Sattāhapariyosānakālo hi idha sattāha-saddena vutto, tadapekkhāya ca “sannivatto”ti pulliṅgena vuttaṃ. Tīṇi parihīnānīti bhikkhunīnaṃ vaccakuṭiādīnaṃ paṭikkhittattā parihīnāni.**

187. Trong Pāḷi, câu **phải trở về trong vòng bảy ngày** có nghĩa là không trải qua toàn bộ bảy ngày ở bên ngoài, mà phải trở về trú xứ trong vòng bảy ngày liên quan đến thời điểm bình minh ló dạng, là lúc kết thúc bảy ngày. Ở đây, từ “sattāha” (bảy ngày) được dùng để chỉ thời điểm kết thúc bảy ngày, và do đó, từ “sannivatto” (sự trở về) được dùng ở giống đực. **Ba điều bị tổn giảm** có nghĩa là vì nhà vệ sinh, v.v... của các Tỳ-khưu-ni đã bị từ chối nên chúng bị tổn giảm.

189.Na palujjatīti aññesaṃ appaṇaṇattā, mama ca maraṇena na vinassati.

189. Không bị hư hoại có nghĩa là không bị hủy hoại do sự ít phẩm hạnh của những người khác và do cái chết của ta.

Vassūpanāyikaanujānanakathādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về câu chuyện cho phép nhập hạ đã chấm dứt.

Pahiteyeva anujānanakathāvaṇṇanā

Tường giải về câu chuyện cho phép đi khi được phái đi

199.Bhikkhūhi saddhiṃ vasanakapurisoti anaññagatikoti dasseti. Gantabba nti saṅghakaraṇīyena appahitepi gantabbaṃ. Ettha ca anupāsakehipi sāsana bhāvaṃ ñātukāmehi pahite tesam pasādavaḍḍhiṃ sampassantehipi sattāhakarāṇīyena gantum vaṭṭatīti gahetabbaṃ.

199. Người sống chung với các Tỳ-khưu cho thấy là người không có nơi nương tựa nào khác. **Nên đi** có nghĩa là nên đi vì công việc của Tăng chúng, ngay cả khi không được phái đi. Và ở đây, cần phải hiểu rằng, ngay cả khi được những người không phải là cận sự nam muốn tìm hiểu về tình trạng của giáo pháp phái đi, nhận thấy sự tăng trưởng đức tin của họ, cũng được phép đi trong thời hạn bảy ngày.

Ratticchedavinicchayoti sattāhakarāṇīyena gantvā bahiddhā aruṇuṭṭhāpanasaṅkhātassa ratticchedassa vinicchayo. **Gantum vaṭṭatī** ti antoupacārasīmāyaṃ ṭhiteneva sattāhakarāṇīyanimittam sallakkhetvā iminā nimittena gantvā “antosattāhe āgacchissāmī”ti ābhogaṃ katvā gantum vaṭṭatī. Purimakkaṇe ābhogaṃ katvā gamanakkhaṇe vissarivā gatepi doso natthi “sakarāṇīyo pakkamatī”ti (mahāva. 207) vuttattā. Sabbathā pana ābhogaṃ akatvā gatassa vassacchedoti vadanti. Yo pana sattāhakarāṇīyanimittābhāvepi “sattāhabbhantare āgamissāmī”ti ābhogaṃ katvā gantvā sattāhabbhantare āgacchati, tassa āpattiyeva, vassacchedo natthi sattāhassa sannivattattāti vadanti. Vīmaṃsitvā gahetabbaṃ. **Bhaṇḍakanti** cīvarabhaṇḍaṃ. **Sampāpuṇitum na sakkoti, vaṭṭatīti** tadaheva āgamane saussāhattā vassacchedo vā āpatti vā na hotīti adhippāyo. **Ācariyanti** agilānampi nissayācariyañca dhammācariyañca, pageva upasampadācariyaupajjhāyesu. **Vadati, vaṭṭatī** ti sattāhātikkame āpattiabhāvaṃ sandhāya vuttam, vassacchedo pana hoti eva.

Sự phân xử về việc gián đoạn đêm là sự phân xử về việc gián đoạn đêm, được gọi là đi ra ngoài vì công việc bảy ngày và để cho bình minh ló dạng ở bên ngoài. **Được phép đi** có nghĩa là được phép đi sau khi đã đứng trong phạm vi của trú xứ, ghi nhận lý do cho chuyển đi bảy ngày, tác ý rằng “ta sẽ trở về trong vòng bảy ngày” rồi mới đi. Dù đã tác ý vào lúc trước, nhưng quên mất vào lúc đi thì cũng không có lỗi, vì đã được nói rằng “vị ấy

ra đi vì có phận sự” (mahāva. 207). Tuy nhiên, các vị nói rằng, đối với người đi mà hoàn toàn không tác ý thì bị tội gián đoạn mùa mưa. Vị nào dù không có lý do cho chuyến đi bảy ngày nhưng đã tác ý rằng “ta sẽ trở về trong vòng bảy ngày” rồi đi và trở về trong vòng bảy ngày, vị ấy chỉ phạm tội, không bị gián đoạn mùa mưa, các vị nói rằng vì đã trở về trong bảy ngày. Cần phải xem xét kỹ rồi hãy thực hành. **Vật dụng** có nghĩa là vật dụng y. **Không thể đến kịp, được phép** có nghĩa là do nỗ lực trở về ngay trong ngày hôm đó nên không bị gián đoạn mùa mưa hay phạm tội. **Giáo Thọ Sư** có nghĩa là vị Giáo Thọ Sư về sự nương tựa và vị Giáo Thọ Sư về pháp, ngay cả khi không bị bệnh, hướng nữa là vị Giáo Thọ Sư truyền giới và Thầy Tế Độ. **Nói rằng được phép** là nói về việc không phạm tội khi vượt quá bảy ngày, nhưng việc gián đoạn mùa mưa thì vẫn xảy ra.

Pahiteyeva anujānanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về câu chuyện cho phép đi khi được phái đi đã chấm dứt.

Antarāye anāpattivassacchedakathāvaṇṇanā

Tường giải về câu chuyện không phạm tội và không gián đoạn mùa mưa khi có các trở ngại

200. Pāḷiyam **gaṇhimsūti** gahetvā khādiṃsu. **Paripāṭimsūti** palāpesum, anubandhimsūti attho.

200. Trong Pāḷi, **chúng đã bắt lấy** có nghĩa là chúng đã bắt lấy rồi ăn thịt. **Chúng đã rượt đuổi** có nghĩa là chúng đã làm cho bỏ chạy, có nghĩa là chúng đã truy đuổi.

201. **Sattāhavārena aruṇo uṭṭhāpetabboti** ettha chadivasāni bahiddhā vītināmetvā sattame divase purāruṇā eva antoupacārasīmāya pavisitvā aruṇam uṭṭhāpetvā punadivase sattāham adhiṭṭhāya gantabbanti adhippāyo. Keci pana “sattame divase āgantvā aruṇam anuṭṭhāpetvā tadaheva divasabhāgepi gantum vaṭṭatī”ti vadanti, tam na gahetabbam “aruṇo uṭṭhāpetabbo”ti vuttattā. Sattame divase tattha aruṇuṭṭhāpanameva hi sandhāya pāḷiyampi “sattāham sannivatto kātabbo”ti vuttam. Aruṇam anuṭṭhāpetvā gacchanto anto appavisitvā bahiddhāva sattāham vītināmentena samucchinnavasso eva bhavissati aruṇassa bahi eva uṭṭhāpitattā. Itarathā “aruṇo uṭṭhāpetabbo”ti vacanam niratthakam siyā “sattāhavārena antovihāre pavisitvā aruṇam anuṭṭhāpetvāpi gantabba”nti vattabbato. Aññesu ca ṭhānesu aruṇuṭṭhāpanameva vuccati. Vakkhati hi **cīvarakkhandhake** “ekasmim vihāre vasanto itarasmim sattāhavārena aruṇameva uṭṭhāpetī”ti (mahāva. aṭṭha. 364).

201. Theo lệ bảy ngày, phải để cho bình minh ló dạng ở đây có nghĩa là: sau khi đã trải qua sáu ngày ở bên ngoài, vào ngày thứ bảy, phải đi vào bên trong phạm vi của trú xứ ngay lúc trước bình minh, để cho bình minh ló dạng, rồi vào ngày hôm sau, có thể phát

nguyện bảy ngày rồi ra đi. Một số vị nói rằng: “Vào ngày thứ bảy, sau khi trở về, không cần để cho bình minh ló dạng, mà được phép đi ngay trong ngày hôm đó”, điều đó không nên chấp nhận vì đã được nói rằng “phải để cho bình minh ló dạng”. Chính vì ám chỉ đến việc để cho bình minh ló dạng ở đó vào ngày thứ bảy mà trong Pāḷi cũng đã nói rằng “phải trở về trong vòng bảy ngày”. Người ra đi mà không để cho bình minh ló dạng, sau khi đã trải qua bảy ngày ở bên ngoài và không vào bên trong, sẽ bị gián đoạn mùa mưa vì đã để cho bình minh ló dạng ở bên ngoài. Nếu không thì lời nói “phải để cho bình minh ló dạng” sẽ trở nên vô nghĩa, vì sẽ phải nói rằng “theo lệ bảy ngày, sau khi vào trong trú xứ, ngay cả không để cho bình minh ló dạng cũng được đi”. Và ở những nơi khác, cũng chỉ nói đến việc để cho bình minh ló dạng. Sẽ được thấy trong **Phẩm Y** rằng: “trong khi đang sống ở một trú xứ, vị ấy để cho bình minh ló dạng ở trú xứ khác theo lệ bảy ngày” (mahāva. aṭṭha. 364).

Athāpi yaṃ te vadeyyuṃ “sattame divase yadā kadāci pavittṭhena taṃdivasanissito atītaaruṇo utthāpito nāma hotīti imamattaṃ sandhāya **aṭṭhakathāyaṃ** vutta”nti, taṃ saddagatiyāpi na sameti. Na hi utthite aruṇe pacchā pavittṭho tassa payojako utthāpako bhavitumarahati. Yadi bhavye, vassaṃ upagantvā panassa aruṇaṃ anuttāpetvā tadaheva sattāhakaraṇīyena pakkantassāpīti ettha “aruṇaṃ anuttāpetvā”ti vacanaṃ virujjheyya, tenapi taṃdivasasannissitassa aruṇassa utthāpitattā. Āraññakassāpi hi bhikkhuno sāyanhasamaye aṅgayuttaṃ araññāutthānaṃ gantvā tadā eva nivattantassa aruṇo utthāpito dhutaṅgañca visodhitam siyā, na cetam yuttaṃ aruṇuggamanakāle eva aruṇutthāpanassa vuttattā. Vuttañhi “kālasseva pana nikkhamitvā aṅgayutte ṭhāne aruṇaṃ utthāpetabbaṃ. Sace aruṇutthānavelāyaṃ tesam ābādho vaḍḍhati, tesam eva kiccaṃ kātabbaṃ, na dhutaṅgavisuddhikena bhavitabba”nti (visuddhi. 1.31). Tathā pārivāsikādīnampi aruṇaṃ anuttāpetvā vattaṃ nikkhipantānaṃ ratticchedo vutto. “Uggaṭe aruṇe nikkhipitabba”nti (cūḷava. 97) hi vuttaṃ. Sahaseyyasikkhāpadehi anupasampannehi saha nivutthabhāva-parimocanattaṃ “purāruṇā nikkhamitvā”tiādi vuttaṃ. Evaṃ cīvaravippavāsādīsū ca sabbattha rattipariyosāne āgāmiaruṇavaseneva aruṇutthāpanaṃ dassitaṃ, na atītāruṇavasena. Tasmā vuttanayenevettha aruṇutthāpanaṃ veditabbaṃ aññathā vassacchedattā.

Và nếu họ có thể nói rằng “điều được nói trong **chú giải** là ám chỉ ý nghĩa này: khi một người vào bất cứ lúc nào trong ngày thứ bảy, bình minh đã qua liên quan đến ngày đó được coi là đã được người ấy làm cho ló dạng,” điều đó không hợp lý chút nào. Một người vào sau khi bình minh đã ló dạng không thể là người tác động, là người làm cho nó ló dạng được. Nếu có thể được, thì trong trường hợp vị Tỳ-khưu sau khi đã nhập hạ, để cho bình minh ló dạng rồi ra đi ngay trong ngày hôm đó vì có phận sự, lời nói “sau khi để cho bình minh ló dạng” sẽ bị mâu thuẫn, vì vị ấy cũng đã làm cho bình minh thuộc về ngày đó được ló dạng. Ngay cả đối với Tỳ-khưu khổ hạnh lâm trú, đi đến một nơi trong rừng thích hợp với hạnh đầu-đà vào buổi chiều rồi trở về ngay lúc đó, bình minh cũng được xem là đã

lố dạng và hạnh đầu-đà cũng được xem là đã thanh lọc, nhưng điều này không hợp lý, vì việc để cho bình minh lố dạng đã được nói là chỉ xảy ra vào lúc mặt trời mọc. Đã được nói rằng: “Chỉ khi ra đi vào đúng thời điểm, mới nên để cho bình minh lố dạng ở nơi thích hợp với hạnh đầu-đà. Nếu vào lúc bình minh lố dạng, bệnh của họ trở nặng, thì nên làm phận sự của họ, không nên thanh lọc hạnh đầu-đà” (visuddhi. 1.31). Tương tự, đối với các vị đang chịu phạt biệt trú v.v..., việc gián đoạn đêm đã được nói đến khi họ gác lại phận sự mà không để cho bình minh lố dạng. Vì đã được nói rằng: “Khi bình minh đã mọc, nên gác lại (phận sự)” (cūḷava. 97). Trong học giới về ngủ chung, để giải thoát khỏi tình trạng đã sống chung với người chưa thọ cụ túc giới, đã nói rằng: “sau khi ra đi trước lúc bình minh”, v.v... Như vậy, trong các trường hợp gián đoạn về y, v.v..., ở khắp mọi nơi, việc để cho bình minh lố dạng được trình bày là dựa vào bình minh sắp đến vào cuối đêm, chứ không phải dựa vào bình minh đã qua. Do đó, ở đây cần phải hiểu việc để cho bình minh lố dạng theo phương pháp đã được nói đến, nếu không sẽ bị gián đoạn mùa mưa.

Yam pana vassam upagatassa tadaheva aruṇam anuṭṭhāpetvā sakaraṇīyassa pakkamanavacanam, tam vassam upagatakālato paṭṭhāya yadā kadāci nimitte sati gamanassa anuññātattā yuttam, na pana sattāhavārena gatassa aruṇam anuṭṭhāpetvā tadaheva gamanam “aruṇo uṭṭhāpetabbo”ti vuttattā eva. Yathā vā “sattāham anāgatāya pavāraṇāya sakaraṇīyo pakkamati, āgaccheyya vā so, bhikkhave, bhikkhu tam āvāsam, na vā āgaccheyyā”tiādinā (mahāva. 207) pacchimasattāhe anāgamane anuññātepi aññasattāhesu na vaṭṭati. Evaṃ paṭhamasattāhe aruṇam anuṭṭhāpetvā gamane anuññātepi tato paresu sattāhesu āgatassa aruṇam anuṭṭhāpetvā gamanam na vaṭṭatīti niṭṭhamettha gantabbam. **Idha āhaṭanti vihārato bahi āgataṭṭhāne ānītam.**

Còn về lời nói cho phép ra đi đối với người có công việc, sau khi đã để cho bình minh lố dạng ngay trong ngày nhập hạ, điều đó là hợp lý, vì việc ra đi khi có lý do đã được cho phép vào bất cứ lúc nào kể từ khi nhập hạ; nhưng đối với người đã đi trong bảy ngày, việc ra đi ngay trong ngày trở về sau khi để cho bình minh lố dạng là không được phép, chính vì đã được nói rằng “phải để cho bình minh lố dạng”. Hoặc giống như, mặc dù được phép không trở về trong bảy ngày cuối trước lễ Tự tứ đối với người có công việc, theo lời dạy “Vị Tỳ-khưu ấy, này các Tỳ-khưu, có thể trở về trú xứ ấy, hoặc có thể không trở về” (mahāva. 207), v.v..., nhưng điều này không được áp dụng cho các tuần bảy ngày khác. Tương tự, mặc dù được phép ra đi vào tuần bảy ngày đầu tiên sau khi đã để cho bình minh lố dạng, nhưng đối với người đã trở về sau các tuần bảy ngày sau đó, việc ra đi sau khi đã để cho bình minh lố dạng là không được phép, đây là điều cần phải đi đến kết luận. **Được mang đến đây** có nghĩa là được mang đến nơi đã đến bên ngoài trú xứ.

Antarāye anāpattivassacchedakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về câu chuyện không phạm tội và không gián đoạn mùa mưa khi có các trở ngại đã chấm dứt.

Vajādīsu vassūpagamanakathāvaṇṇanā

Tường giải về câu chuyện nhập hạ ở trong chuồng bò, v.v...

203. Upagantum 68 na vaṭṭatīti kuṭikādīnaṃ abhāvena “idha vassaṃ upemī”ti evaṃ vacībhedaṃ katvā upagantum na vaṭṭati.

203. Không được phép nhập hạ có nghĩa là do không có cốc liêu, v.v... nên không được phép nhập hạ bằng cách nói lên lời rằng: “tôi nhập hạ ở đây”.

204. Pāḷiyaṃ pisācillikāti pisācadārakā. **Pavisanadvāraṃ yojetvāti** sakavāṭadvāraṃ katvā. **Rukkhaṃ chinditvāti** susiraṭṭhānassa uparibhāgaṃ chinditvā. **Khāṇumatthake** ti susirakhāṇumatthake. **Ṭaṅkitamañco** nāma dīghe mañcapāde vijjhितvā aṭaniyo pavesetvā kato, so heṭṭhupariyavasena paññattopi purimasadisova hoti, taṃ susāne, devatāṭhāne ca ṭhapenti. Catunnaṃ pāsāṇānaṃ upari pāsāṇaphalake attharitvā katgehampi “ṭaṅkitamañco”ti vuccati.

204. Trong Pāli, tiểu quý có nghĩa là những đứa con của quý. **Sau khi làm một cửa ra vào** có nghĩa là sau khi làm một cánh cửa có then cài. **Sau khi đốn cây** có nghĩa là sau khi cắt phần trên của chỗ bị rỗng. **Trên đầu gốc cây** có nghĩa là trên đầu gốc cây bị rỗng. Giường được gọi là **giường chốt** được làm bằng cách khoan các chân giường dài rồi đóng các thanh ngang vào; giường ấy được kê cao hay thấp cũng giống như loại trước; giường ấy được đặt ở nghĩa địa và ở nơi thờ chư thiên. Ngôi nhà được làm bằng cách trải một phiến đá lên trên bốn tảng đá cũng được gọi là “giường chốt”.

Vajādīsuvassūpagamanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về câu chuyện nhập hạ ở trong chuồng bò, v.v... đã chấm dứt.

Adhammikakatikādikathāvaṇṇanā

Tường giải về câu chuyện quy ước phi pháp, v.v...

205. Mahāvibhaṅgeti catutthapārājikavaṇṇanāyaṃ. Parato senāsanakkhandhakepi adhammikaṃ katikavattaṃ āvi bhavissati eva.

205. Trong Phân Tích Lớn có nghĩa là trong phần chú giải về điều học Bất Cộng Trụ thứ tư. Về sau, trong Phẩm Sàng Tọa, vấn đề về quy ước phi pháp chắc chắn sẽ trở nên rõ ràng.

207. Yasmā nānāsīmāyaṃ dvīsu āvāsesu vassaṃ upagacchantassa “dutiye vasissāmī”ti upacārato nikkhantamatte paṭhamo senāsanaggāho paṭippassambhati. Tasmā pāliyaṃ “tassa, bhikkhave, bhikkhuno purimikā ca na paññāyatī”ti paṭhamam senāsanaggāham sandhāya vuttaṃ. Dutiye senāsanaggāhe pana purimikā paññāyateva, tattheva temāsaṃ vasanto purimavassaṃvuttho eva hoti, tato vā pana dutiyadivasādīsu “paṭhamasenāsane vasissāmī”ti upacārātikkame purimikāpi na paññāyatīti daṭṭhabbaṃ.

207. Bởi vì đối với người nhập hạ ở hai trú xứ có ranh giới khác nhau, ngay khi người ấy đi ra khỏi phạm vi (của trú xứ đầu tiên) với ý định “tôi sẽ sống ở trú xứ thứ hai”, thì việc nhận sàng tọa đầu tiên được từ bỏ. Do đó, trong Pāli đã nói rằng “đối với vị Tỳ-khưu ấy, này các Tỳ-khưu, việc an cư đầu tiên không được tính” là nói về việc nhận sàng tọa đầu tiên. Nhưng khi đã nhận sàng tọa thứ hai, việc an cư đầu tiên vẫn được tính, và khi sống ở đó trong ba tháng, vị ấy được xem là đã hoàn thành mùa an cư đầu tiên. Tuy nhiên, nếu vào ngày thứ hai, v.v..., vị ấy vượt qua phạm vi (của trú xứ thứ hai) với ý định “tôi sẽ sống ở sàng tọa đầu tiên”, thì cần phải hiểu rằng việc an cư đầu tiên cũng không được tính.

208. Pāliyaṃ “so sattāham anāgatāya pavāraṇāya sakaraṇīyo pakkamatī”ti vuttattā pavāraṇādivasepi sattāhakaṇṇiyaṃ vinā gantum na vaṭṭatīti veditabbaṃ. Komudiyā cātumāsiniyāti pacchima-kattikapuṇṇamāya. Sā hi tasmim kāle kumudānaṃ atthitāya komudī, catunnaṃ vassikamāsānaṃ pariyosānattā cātumāsiniṭi ca vuccati.

208. Vì trong Pāli đã nói rằng “vị ấy ra đi vì có phận sự khi lễ Tự tứ còn bảy ngày nữa mới đến”, nên cần phải hiểu rằng ngay cả vào ngày lễ Tự tứ, cũng không được phép đi nếu không có công việc bảy ngày. **Ngày rằm cúng dường đèn và kết thúc bốn tháng** có nghĩa là ngày rằm của tháng Kattika cuối cùng. Ngày ấy được gọi là **Komudī** vì vào thời điểm đó có hoa súng trắng nở, và được gọi là **Cātumāsini** vì là ngày kết thúc bốn tháng mùa mưa.

Adhammikakatikādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về câu chuyện quy ước phi pháp, v.v... đã chấm dứt.

Vassūpanāyikakkhandhakavaṇṇanāyā niṭṭhito.

Phương pháp chú giải Phẩm Nhập Hạ đã chấm dứt.